

## **LUYỆN TỪ VÀ CÂU**

### **MỞ RỘNG VỐN TỪ : ĐỒ CHƠI – TRÒ CHƠI**

#### **I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. HS biết tên một số đồ chơi, trò chơi, những đồ chơi có lợi, những đồ chơi có hại.
2. Biết các từ ngữ miêu tả tình cảm, thái độ của con người khi tham gia các trò chơi.

## II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh vẽ các đồ chơi, trò chơi trong SGK (tranh phóng to – nếu có).
- Tờ giấy khổ to viết tên các đồ chơi, trò chơi (lời giải BT2).
- Ba, bốn tờ phiếu viết yêu cầu của BT3, 4 (để khoảng trống cho HS điền nội dung).

## III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### A – KIỂM TRA BÀI CŨ : GV kiểm tra 2 HS :

- HS1 nói lại nội dung cần ghi nhớ của tiết LTVC trước. làm lại BT.III.1
- HS2 làm lại BT.III.3 (nêu 1 – 2 tình huống có thể dùng câu hỏi để tỏ thái độ khen, chê / khẳng định, phủ định / thể hiện yêu cầu, mong muốn).

### B – DẠY BÀI MỚI

#### 1. Giới thiệu bài

Gắn với chủ điểm *Tiếng sáo diều*, tiết học hôm nay sẽ giúp các em MRVT về đồ chơi, trò chơi. Qua giờ học, các em sẽ biết thêm tên một số đồ chơi, trò chơi ; biết đồ chơi nào có lợi, đồ chơi nào có hại ; biết các từ ngữ miêu tả tình cảm, thái độ của con người khi tham gia các trò chơi.

#### 2. Hướng dẫn HS làm bài tập

##### *Bài tập 1*

- Một HS đọc yêu cầu của bài.
- GV dán tranh minh hoạ cỡ to (nếu có). Cả lớp quan sát kĩ từng tranh (trên bảng hoặc trong SGK), nói đúng, nói đủ tên những đồ chơi ứng với các trò chơi trong mỗi tranh.
- Một HS làm mẫu (theo tranh 1) : đồ chơi : diều ; trò chơi : thả diều.
- GV mời 1, 2 HS lên bảng, chỉ tranh minh hoạ, nói tên các đồ chơi ứng với các trò chơi. GV cùng cả lớp nhận xét, bổ sung :

+ Tranh 1	– đồ chơi : diều – trò chơi : thả diều
+ Tranh 2	– đồ chơi : đầu sư tử, đàn gió – đèn ông sao – trò chơi : múa sư tử – rước đèn
+ Tranh 3	– đồ chơi : dây thừng – búp bê – bộ xếp hình nhà cửa – đồ chơi nấu bếp – trò chơi : nhảy dây – cho búp bê ăn bột – xếp hình nhà cửa – thổi com
+ Tranh 4	– đồ chơi : màn hình, bộ xếp hình – trò chơi : trò chơi điện tử – lắp ghép hình
+ Tranh 5	– đồ chơi : dây thừng – trò chơi : kéo co
+ Tranh 6	– đồ chơi : khăn bịt mắt – trò chơi : bịt mắt bắt dê

## Bài tập 2

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV nhắc các em chú ý kể tên các trò chơi dân gian, hiện đại. Có thể nói lại tên các đồ chơi, trò chơi đã biết qua tiết chính tả trước.
- Cả lớp suy nghĩ, tìm thêm những từ ngữ chỉ các đồ chơi hoặc trò chơi bổ sung cho BT1, phát biểu ý kiến. Cả lớp nhận xét, bổ sung.
- GV dán lên bảng tờ giấy đã viết tên các đồ chơi, trò chơi. 1 HS nhìn giấy đọc lại.
- HS viết vào vở một số từ ngữ chỉ đồ chơi, trò chơi mới lạ với mình.

VD :

Đồ chơi	bóng - quả cầu - kiếm - quân cờ - súng phun nước - đu - cầu trượt - đồ hàng - các viên sỏi - que chuyển - mảnh sành - bi - viên đá, lỗ tròn - chai, vòng - tàu hoả - máy bay - mô tô con - ngựa,...
Trò chơi	đá bóng - đá cầu - đấu kiếm - cờ tướng - bắn súng phun nước - đu quay - cầu trượt - bày cỗ trong đêm Trung thu - chơi ô ăn quan - chơi chuyền - nhảy lò cò - chơi bi - đánh đáo - chổng nụ chổng hoa - ném vòng vào cổ chai - tàu hoả trên không - đua mô tô trên sàn quay - cưỡi ngựa,...

- GV có thể dán kèm tờ giấy ghi lời giải BT2a hoặc 2b viết tên các đồ chơi hoặc trò chơi có tiếng bắt đầu bằng *tr / ch* hoặc *thanh hỏi / thanh ngã* (tiết Chính tả trước).

## Bài tập 3

- Một HS đọc yêu cầu của bài tập. Cả lớp theo dõi trong SGK.
- GV nhắc HS trả lời đầy đủ từng ý của bài tập, nói rõ các đồ chơi có ích, có hại thế nào? Chơi đồ chơi thế nào thì có lợi, thế nào thì có hại?
- HS trao đổi theo cặp hoặc nhóm nhỏ, thư kí chỉ viết tên các trò chơi. Đại diện các nhóm trình bày, kèm lời thuyết minh. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại :

a) - Trò chơi bạn trai thường ưa thích	đá bóng, đấu kiếm, cờ tướng, lái máy bay trên không, lái mô tô,...
- Trò chơi bạn gái thường ưa thích	búp bê, nhảy dây, nhảy ngựa, chổng nụ chổng hoa, chơi chuyền, chơi ô ăn quan, nhảy lò cò, bày cỗ,...
- Trò chơi cả bạn trai, bạn gái đều ưa thích	thả diều, rước đèn, trò chơi điện tử, xếp hình, cắm trại, đu quay, bịt mắt bắt dê, cầu trượt,...
b) Trò chơi, đồ chơi có ích. Có ích thế nào? Chơi các đồ chơi ấy như thế nào thì chúng có hại?	- Thả diều (thú vị, khoẻ) - Rước đèn ông sao (vui) - Bày cỗ (vui, rèn khéo tay) - Chơi búp bê (rèn tính chu đáo, dịu dàng) - Nhảy dây (nhanh, khoẻ) - Chổng nụ chổng hoa (vui, khoẻ) - Trò chơi điện tử (rèn trí thông minh) - Xếp hình (rèn trí thông minh) - Cắm trại (rèn khéo tay, nhanh nhẹn) - Đu quay (rèn tính dũng cảm) - Bịt mắt bắt dê (vui, rèn trí thông minh) - Cầu trượt

(không sợ độ cao) – Ném vòng vào cổ chai (tinh mắt, khéo tay) – Tàu hoả trên không, Bay vòng tròn trên phi cơ, Đua mô tô trên sàn quay, Cưỡi ngựa (rèn dũng cảm),...

– Nếu ham chơi quá, quên ăn, quên ngủ, quên học thì sẽ có hại, ảnh hưởng đến sức khoẻ và học tập. Ví dụ : trò chơi điện tử nếu quá ham chơi sẽ hại mắt.

c) Những đồ chơi, trò chơi có hại. Có hại thế nào ?

Súng phun nước (làm ướt người khác) – Đấu kiếm (dễ làm cho nhau bị thương ; không giống như môn thể thao đấu kiếm có mũ và mặt nạ để bảo vệ, đấu kiếm không nhọn) – Súng cao su (giết hại chim, phá hoại môi trường ; gây nguy hiểm nếu lỡ tay bắn phải người) ;...

#### *Bài tập 4*

– HS đọc yêu cầu của bài tập, suy nghĩ, trả lời câu hỏi. Lời giải : say mê, say sưa, đam mê, mê, thích, ham thích, hào hứng,...

– GV có thể yêu cầu mỗi HS đặt 1 câu với 1 trong các từ trên. (VD : Nguyễn Hiền rất ham thích trò chơi thả diều. / Hùng rất say mê trò chơi điện tử. / Lan rất thích chơi xếp hình. / Em gái em rất mê đu quay. / ...)

#### **3. củng cố, dặn dò**

GV nhận xét tiết học. Nhắc HS ghi nhớ những từ ngữ về trò chơi vừa học ; về nhà viết vào vở 1, 2 câu văn vừa đặt với các từ ngữ tìm được ở BT4.